

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Vũ Thanh Tùng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2018)
Ông Đặng Văn Hải	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Khoa Năng Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Thắng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Khoa Năng Tuyên
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Số: 130 /2018/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng giám đốc

Số GCNĐKHN Kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.429.128.248	25.062.537.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.443.157.133	2.197.209.284
1. Tiền	111	5	4.443.157.133	2.197.209.284
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.612.359.318	21.120.866.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.970.016.309	20.153.111.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	538.276.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	173.126.030	968.285.295
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(530.783.021)	(538.808.021)
III. Hàng tồn kho	140		1.185.292.365	1.469.641.168
1. Hàng tồn kho	141	9	1.185.292.365	1.469.641.168
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		188.319.432	274.820.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	188.319.432	274.820.912
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.289.834.049	23.715.957.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.500.000	500.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	500.500.000	500.500.000
II. Tài sản cố định	220		21.714.426.402	23.208.384.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	21.552.798.388	23.043.317.248
- Nguyên giá	222		43.659.096.135	43.659.096.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.106.297.747)	(20.615.778.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	161.628.014	165.066.908
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.781.986)	(120.343.092)
III. Tài sản dài hạn khác	260		74.907.647	7.072.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	74.907.647	7.072.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.718.962.297	48.778.494.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.656.712.115	7.159.032.322
I. Nợ ngắn hạn	310		9.556.712.115	7.059.032.322
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.491.930.941	1.731.549.425
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	391.914.763	588.567.154
3. Phải trả người lao động	314		1.394.507.952	2.463.373.551
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.924.658	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.157.344.587	275.542.192
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.000.000.000	2.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.089.214	-
II. Nợ dài hạn	330		100.000.000	100.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	100.000.000	100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.062.250.182	41.619.462.140
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	41.062.250.182	41.619.462.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.251.339.929	8.064.262.716
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.126.482.958	1.870.772.129
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.126.482.958	1.870.772.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.718.962.297	48.778.494.462

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	61.381.046.980	51.043.588.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.381.046.980	51.043.588.991
4. Giá vốn hàng bán	11	19	55.753.289.459	46.578.542.984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.627.757.521	4.465.046.007
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	21.112.965	201.482.493
7. Chi phí tài chính	22		16.986.301	80.521.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.986.301	80.521.308
8. Chi phí bán hàng	25	21	2.143.355.392	1.773.141.977
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.073.328.279	1.878.482.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.415.200.514	934.382.739
11. Thu nhập khác	31		4.303.184	329.258.966
12. Chi phí khác	32		2.400.000	5.673.464
13. Lợi nhuận khác	40		1.903.184	323.585.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.417.103.698	1.257.968.241
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	290.620.740	256.931.448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.126.482.958	1.001.036.793
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	559	496

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MẪU SỐ B03a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.417.103.698	1.257.968.241
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.493.957.754	1.571.069.852
- Các khoản dự phòng	03	(8.025.000)	(6.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.906.962)	(338.304.282)
- Chi phí lãi vay	06	16.986.301	80.521.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.899.115.791	2.565.255.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.617.557.753)	2.171.341.342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	284.348.803	618.514.671
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.169.331.276	1.342.757.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	18.666.708	196.905.462
- Tiền lãi vay đã trả	14	(43.178.079)	(105.993.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(228.000.659)	(211.550.347)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(257.685.200)	(484.413.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.225.040.887	6.092.816.281
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(318.213.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	727.890.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.906.962	13.445.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.906.962	423.122.589
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.000.000.000	4.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.245.947.849	4.515.938.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.197.209.284	1.293.854.859
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.443.157.133	5.809.793.729

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14/05/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.726.362.280	1.374.740.945
Tiền gửi ngân hàng	1.716.794.853	822.468.339
Cộng	<u>4.443.157.133</u>	<u>2.197.209.284</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.283.588.835	3.268.615.790
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	3.388.562.060	3.276.093.120
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.255.881.489	2.374.565.794
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.132.240.073	3.399.529.113
Phải thu các khách hàng khác	6.909.743.852	7.834.308.102
Cộng	<u>22.970.016.309</u>	<u>20.153.111.919</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.283.588.835	3.268.615.790
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	3.255.881.489	2.374.565.794
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	7.132.240.073	3.399.529.113

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	173.126.030	30.164.669	968.285.295	30.164.669
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	-	647.444.746	-
Tạm ứng	84.406.436	-	126.369.375	-
Phải thu khác	88.719.594	30.164.669	194.471.174	30.164.669
Dài hạn	500.500.000	-	500.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	500.500.000	-	500.500.000	-
	<u>673.626.030</u>	<u>30.164.669</u>	<u>1.468.785.295</u>	<u>30.164.669</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. NỢ XẤU

	30/06/2018			01/01/2018				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352	Trên 3 năm	155.068.352	-	155.068.352
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	Trên 3 năm	114.100.000	-	114.100.000	Trên 3 năm	143.100.000	-	143.100.000
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	Trên 3 năm	65.500.000	-	65.500.000	Trên 3 năm	65.500.000	-	65.500.000
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Từ 2-3 năm	182.250.000	25.200.000	157.050.000	Từ 2-3 năm	209.250.000	79.575.000	129.675.000
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	8.900.000	-	8.900.000	Trên 3 năm	15.300.000	-	15.300.000
Phải thu khác								
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	30.164.669	-	30.164.669	Trên 3 năm	30.164.669	-	30.164.669
Cộng		555.983.021	25.200.000	530.783.021		618.383.021	79.575.000	538.808.021

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	512.829.088	-	691.770.886	-
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	-	9.917.000	-
Hàng hoá	670.616.277	-	767.953.282	-
Cộng	1.185.292.365	-	1.469.641.168	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	188.319.432	274.820.912
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	142.464.594	199.793.578
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.103.338	75.027.334
Chi phí phân bổ khác	11.751.500	-
Dài hạn	74.907.647	7.072.875
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.907.647	7.072.875
Cộng	263.227.079	281.893.787

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	1.596.176.543	36.015.325	42.026.904.267	43.659.096.135
Tại ngày 30/06/2018	1.596.176.543	36.015.325	42.026.904.267	43.659.096.135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	1.230.132.828	7.603.230	19.378.042.829	20.615.778.887
Khấu hao trong kỳ	26.686.608	1.200.510	1.462.631.742	1.490.518.860
Tại ngày 30/06/2018	1.256.819.436	8.803.740	20.840.674.571	22.106.297.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	366.043.715	28.412.095	22.648.861.438	23.043.317.248
Tại ngày 30/06/2018	339.357.107	27.211.585	21.186.229.696	21.552.798.388
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	662.657.883	-	6.411.880.647	7.074.538.530

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 30/06/2018	<u>285.410.000</u>	<u>285.410.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	120.343.092	120.343.092
Khấu hao kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2018	<u>123.781.986</u>	<u>123.781.986</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	<u>165.066.908</u>	<u>165.066.908</u>
Tại ngày 30/06/2018	<u><u>161.628.014</u></u>	<u><u>161.628.014</u></u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	595.207.430	595.207.430	634.879.346	634.879.346
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Tiến	19.420.500	19.420.500	574.678.500	574.678.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.989.287.375	2.989.287.375	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	437.753.690	437.753.690	-	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	59.296.537	59.296.537	62.602.367	62.602.367
Phải trả các đối tượng khác	390.965.409	390.965.409	459.389.212	459.389.212
Cộng	<u>4.491.930.941</u>	<u>4.491.930.941</u>	<u>1.731.549.425</u>	<u>1.731.549.425</u>

Trong đó Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng là bên liên quan của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	445.172.399	1.499.933.704	1.741.036.547	204.069.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.527.410	290.620.740	228.000.659	181.147.491
Thuế thu nhập cá nhân	24.867.345	19.255.802	37.425.431	6.697.716
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	422.384.000	422.384.000	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	588.567.154	2.235.194.246	2.431.846.637	391.914.763

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.157.344.587	275.542.192
Kinh phí công đoàn	-	8.772.750
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.217.274.020	9.912.165
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*)	560.179.966	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	379.890.601	256.857.277
Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.257.344.587	375.542.192

(*) Là phần chênh lệch giữa chi phí và doanh thu phát sinh từ hoạt động hợp tác khai thác tàu CFC 03 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/2016/HĐHT/CFC-HCT/CFC03 ngày 29/09/2016 và các Phụ lục của hợp đồng. Hình thức hợp tác là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng giao tàu CFC 03 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng khai thác và vận hành. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng là bên đứng ra ký hợp đồng với khách hàng có nhu cầu vận tải, mở sổ kế toán theo dõi, quyết toán kết quả kinh doanh. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng được hưởng 8% doanh thu từ hoạt động khai thác nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MANG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT166-HPCTT ký ngày 31/05/2018. Hạn mức cho vay là 5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10/04/2019, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT166-HPCTT ngày 04/05/2018 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT166-HPCTT ngày 04/05/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MANG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	20.163.850.000	11.520.577.295	7.889.036.162	1.752.265.534	41.325.728.991
Lãi trong năm	-	-	-	1.870.772.129	1.870.772.129
Phân phối lợi nhuận	-	-	175.226.554	(1.752.265.534)	(1.577.038.980)
Tại ngày 01/01/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.064.262.716	1.870.772.129	41.619.462.140
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.126.482.958	1.126.482.958
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	187.077.213	(1.870.772.129)	(1.683.694.916)
Tại ngày 30/06/2018	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	1.126.482.958	41.062.250.182

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 60/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức	1.209.831.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển (10% lợi nhuận sau thuế)	187.077.213 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	473.863.916 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	<u>20.163.850.000</u>	<u>20.163.850.000</u>

Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	37.375.517.876	33.134.866.303
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.005.529.104	17.908.722.688
Cộng	<u>61.381.046.980</u>	<u>51.043.588.991</u>

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	13.794.194.951	8.892.022.224
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.123.581.230	2.461.426.591
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.453.174.700	3.823.955.705

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.288.557.463	31.261.785.470
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.464.731.996	15.316.757.514
Cộng	<u>55.753.289.459</u>	<u>46.578.542.984</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	20.906.962	13.445.316
Chiết khấu thanh toán	206.003	188.037.177
Cộng	21.112.965	201.482.493

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	2.143.355.392	1.773.141.977
Chi phí nhân viên	761.921.743	657.000.912
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	360.824.918	397.996.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.557.883	293.803.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.805.265	266.103.343
Chi phí khác	431.245.583	158.237.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.073.328.279	1.878.482.476
Chi phí nhân viên	1.087.894.205	968.602.428
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	134.335.929	127.296.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.829.122	54.829.122
Thuế, phí lệ phí	35.589.744	75.595.862
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(8.025.000)	(6.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.212.454	155.626.679
Chi phí khác	605.491.825	502.531.419
Cộng	4.216.683.671	3.651.624.453

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.710.136.706	2.811.036.009
Chi phí nhân công	6.356.256.242	5.674.407.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.493.957.754	1.634.618.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.672.550.787	5.560.381.359
Chi phí khác	2.448.514.178	2.657.859.095
Cộng	24.681.415.667	18.338.302.850

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.417.103.698	1.257.968.241
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	36.000.000	26.689.000
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	1.453.103.698	1.284.657.241
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	290.620.740	256.931.448

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.126.482.958	1.001.036.793
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.126.482.958	1.001.036.793
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	559	496

25. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Tổng công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	35.191.220.458	30.804.530.285
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	53.905.943	44.386.079
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	206.003	188.037.177
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh Công ty đại diện xuất hóa đơn		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.353.044.160	3.255.370.237
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.575.322.100	1.023.495.841
Thu nhập của thành viên HĐQT và Ban giám đốc	559.932.041	457.101.700
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả		
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	651.624.000	-

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018	Giá trị ghi sổ 01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.443.157.133	2.197.209.284
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.028.452.882	20.956.719.818
Cộng	27.471.610.015	23.153.929.102
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.749.275.528	2.098.318.867
Chi phí phải trả	38.924.658	-
Cộng	7.788.200.186	4.098.318.867

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018			
Các khoản vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	6.649.275.528	100.000.000	6.749.275.528
Chi phí phải trả	38.924.658	-	38.924.658
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.998.318.867	100.000.000	2.098.318.867
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ các tài sản đó, nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.443.157.133	-	4.443.157.133
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.527.952.882	500.500.000	23.028.452.882
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.197.209.284	-	2.197.209.284
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.456.219.818	500.500.000	20.956.719.818

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

